

Phong QLCL.

UBND TỈNH SƠN LA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /TB-SYT

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 45

Ngày: 16 tháng 1 năm 2021

THÔNG BÁO
Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

Sở Y tế tỉnh Sơn La xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 02/2020/CNSL ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La. Địa chỉ số 55 đường Tô Hiệu - tổ 5 phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La cho sản phẩm, hàng hóa: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT và có giá trị 3 năm kể từ ngày 21/01/2021.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần cấp nước Sơn La;
- Cục Quản lý Môi trường - Bộ Y tế (báo cáo);
- Trang thông tin điện tử sở Y tế;
- Lưu: VT; NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC



HỒ SƠ

CÔNG BỐ HỢP QUY

CHO SẢN PHẨM NƯỚC SINH HOẠT

Sản phẩm: Nước sinh hoạt

Đơn vị sản xuất: Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu – thành phố Sơn La – tỉnh Sơn La

Điện thoại: 02123.854.837 ; Fax: 02123.854.839

Email: sowasucom@gmail.com

Sơn La, tháng 01 năm 2021

HỒ SƠ GỒM

- 1. BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**
- 2. BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM**
- 3. KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**
- 4. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY**
- 5. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC**
- 6. GIẤY PHÉP ĐĂNG KÝ KINH DOANH NGHIỆP**
- 7. HỒ SƠ NĂNG LỰC**
- 8. CÔNG VĂN QUACERT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 02/2020/CNSL

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu – tổ 5 phường Tô Hiệu – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La

Điện thoại: 1900.63.67.61 **Fax:** 02123.854.539

E-mail: sowasucom@gmail.com.vn

CÔNG BỐ:

Sản phẩm: Nước Sạch sử dụng cho mục đích Sinh hoạt.

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 01-1 2018/BYT, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt. Được ban hành kèm theo thông tư số 41:2018/TT-BYT ngày 14/12/2018.

Thông tin bổ sung: Căn cứ đánh giá hợp quy theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, ngày 12/12/2012 Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017; Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018)

Phương thức đánh giá sự phù hợp: Theo phương thức 1; thử nghiệm mẫu điển hình tại Điểm a, khoản 1, Điều 5 Thông tư 28/2012/BKHCN.

Loại hình đánh giá: Công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La. Báo cáo tự đánh giá ngày 10/01/2021

Công ty cổ phần cấp nước Sơn La xin cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do công ty sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Sơn La, Ngày 14 tháng 01 năm 2021



GIAM ĐỐC

Trần Quyết Chiến

BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM

(Kèm theo bản tự công bố hợp quy số :02/CNSL/2020)

I. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Các thông số giám sát và mức công bố

1.1 Các thông số nhóm A

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	Thông số vi sinh vật		
1	Coliform	CFU/100 ml	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 ml	< 1
	Thông số cảm quan vô cơ		
3	Arsenic (As)	mg/l	0.01
4	Clo dư tự do	mg/l	Trong khoảng 0,2 - 1
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không mùi vị lạ
8	pH	-	6,0 – 8,5

1.2 Các thông số nhóm B

Stt	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép
	Thông số vi sinh vật		
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100 mL	<1
	Thông số vô cơ		
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13	Hàm lượng Bari	mg/L	0,7
14	Hàm lượng Bo	mg/L	0,3
15	Hàm lượng Cadimi	mg/L	0,003
16	Chì	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
18	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
19	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300

21	Fluor (F)	mg/L	1,5
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
23	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
24	Natri (Na)	mg/L	200
25	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
26	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
27	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
28	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
29	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
30	Seleni (Se)	mg/L	0,01
31	Sunphat	mg/L	250
32	Sunfua	mg/L	0,05
33	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/L	1000
35	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
Thông số hữu cơ			
a. nhóm Alkan hóa			
36	1,1,1 - Tricloroetan	$\mu\text{g/L}$	2000
37	1,2 Dicloroetan	$\mu\text{g/L}$	30
38	1,2 Dicloroeten	$\mu\text{g/L}$	50
39	Cacbonetetracolorua	$\mu\text{g/L}$	2
40	Diclorometan	$\mu\text{g/L}$	20
41	Tetracoloroeten	$\mu\text{g/L}$	40
42	Tricloroeten	$\mu\text{g/L}$	20
43	Vinyl clorua	$\mu\text{g/L}$	0,3
b. Nhóm Hydrocacbua thơm			
44	Benzen	$\mu\text{g/L}$	10
45	Etylbenzen	$\mu\text{g/L}$	300
46	Phenol và dẫn xuất của phenol	$\mu\text{g/L}$	1
47	Styren	$\mu\text{g/L}$	20
48	Toluen	$\mu\text{g/L}$	700
49	Xylen	$\mu\text{g/L}$	500
c. Nhóm benzene clo hóa			
50	1,2 - Diclorobenzen	$\mu\text{g/L}$	1000
51	Monoclobenzen	$\mu\text{g/L}$	300
52	Triclorobenzen	$\mu\text{g/L}$	20
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp			
53	Acrylamide	$\mu\text{g/L}$	0,5
54	Epiclohydrin	$\mu\text{g/L}$	0,4

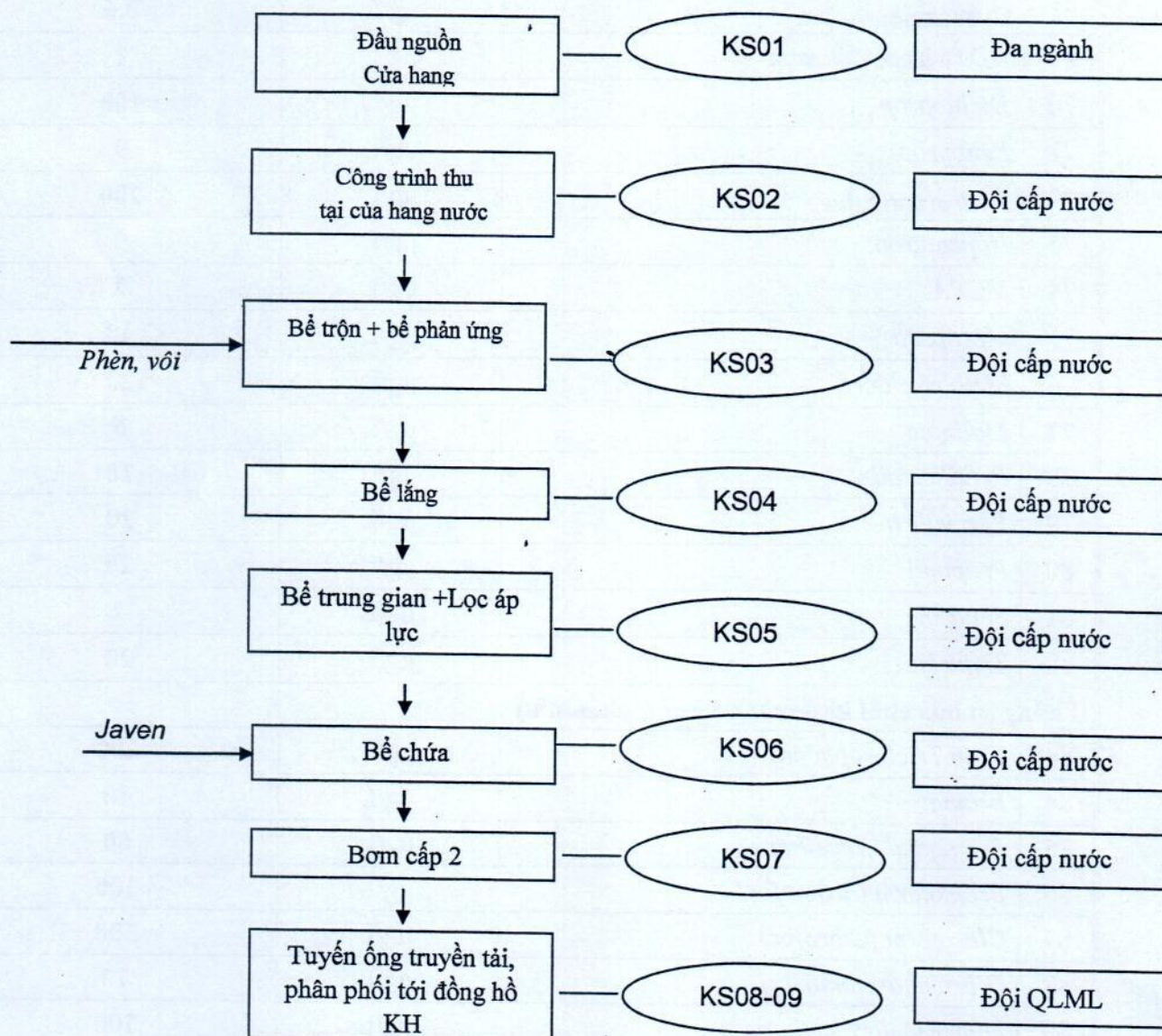
55	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
57	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
58	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
59	2,4-D	µg/L	30
60	2,4 DB	µg/L	90
61	Alachlor	µg/L	20
62	Aldicarb	µg/L	10
63	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	100
64	Carbofuran	µg/L	5
65	Chlorpyrifos	µg/L	30
66	Clodane	µg/L	0,2
67	Clorotoluron	µg/L	30
68	Cyanazine	µg/L	0,6
69	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
70	Dichloprop	µg/L	100
71	Fenoprop	µg/L	9
72	Hydroxyatrazine	µg/L	200
73	Isoproturon	µg/L	9
74	MCPA	µg/L	2
75	Mecoprop	µg/L	10
76	Methoxychlor	µg/L	20
77	Molinate	µg/L	6
78	Pendimetalin	µg/L	20
79	Permethrin	µg/L	20
80	Propanil	µg/L	20
81	Simazine	µg/L	2
82	Trifuralin	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
83	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	200
84	Bromat	µg/L	10
85	Bromodicloromethane	µg/L	60
86	Bromoform (Bromofoc)	µg/L	100
87	Cloroform (Clorofoc)	µg/L	300
88	Dibromoaxetonitril	µg/L	70
89	Dibromocloromethane	µg/L	100
90	Dicloroaxetonitril	µg/L	20
91	Axit dicloroaxetic	µg/L	50

92	<i>Focmaldehyde</i>	µg/L	900
93	<i>Monocloramin</i>	µg/L	3
94	<i>Monochloroacetic acid</i>	µg/L	20
95	<i>Tricloroaxetic acid</i>	µg/L	200
96	<i>Tricloroaxetonitril</i>	µg/L	1
Thông số nhiễm xạ			
97	<i>Tổng hoạt độ α</i>	Bq/L	0,1
98	<i>Tổng hoạt độ β</i>	Bq/L	1

Ghi chú: Thông số Clorua chỉ áp dụng cho các vùng ven biển và hải đảo vì vậy không có trong danh sách các chỉ tiêu công bố

II. QUI TRÌNH SẢN XUẤT (có 2 mô hình nước mặt và nước dưới đất)

1. Lưu đồ qui trình sản xuất nước mặt



1.2. Thuyết minh :

Công trình thu: Ống nước thô : 01 ống D400 bằng gang dẻo; Khung bảo vệ họng thu : BTCT; Cửa thu (Crepin) được đặt ở độ sâu so với mực nước thấp nhất 1,5 m.

Bể trộn: Bể trộn đứng dùng để trộn vôi vào nước thô.

Bể phản ứng, bể lắng: Đây là loại bể bằng thép được đặt trong nhà

Bể phản ứng: 2 chiếc kèm máy khuấy

Bể lắng lamel: 2 chiếc

Thu nước sau lắng bằng 02 ống thép D300 sang bể trung gian bằng thép.

Bùn cặn được thu về mương gom và xả vào bể lắng bùn cạnh nhà máy.

Trạm bơm trung gian: Sử dụng nước từ bể trung gian để lọc áp lực 02 máy bơm ly tâm trục ngang, công suất : $N = 30 \text{ kw}$, $Q = 290 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 27 \text{ m}$

Bể lọc: Bể lọc áp lực, 03 chiếc

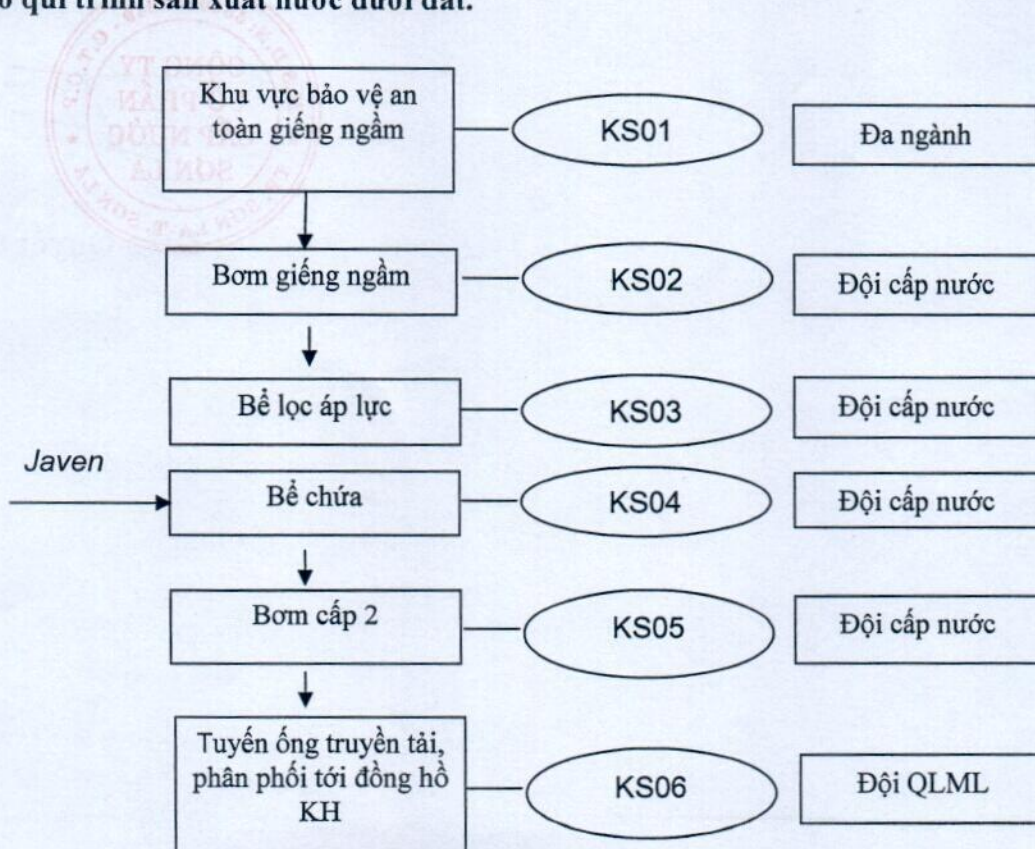
Bể chứa: Bao gồm 3 chiếc có dung tích 300 m^3 , 1000 m^3 và 1200 m^3 bằng bê tông cốt thép. Trong bể bố trí các đường ống nước vào, nước ra, xả tràn và hệ thống thông gió.

Khử trùng: Bằng Javen công nghiệp

Trạm bơm cấp II: Bơm nước sạch từ bể chứa ra mạng đường ống cấp nước:

Gồm 04 bơm ly tâm trục ngang, công suất : $N = 55 \text{ kw}$, $Q = 250 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 60 \text{ m}$

2. Lưu đồ qui trình sản xuất nước dưới đất.



2.2. Thuyết minh

- Giếng khoan có độ sâu khoảng 70m.
- Đường kính giếng: Ống chống D219mm, ống lọc D146mm.
- Tầng khai thác từ 20 - 32 m
- Máy bơm ngầm loại SALMSON-FRANCE có lưu lượng $Q = 50 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 52\text{m}$, $N = 7,5\text{kw}$

Bể lọc áp lực: Bao gồm 3 bể bằng INOX có D1,5m, H1,8m cùng với hệ đường ống dẫn nước vào, ra và van điều khiển kiểu van bướm.

Qua trình lọc nước và rửa lọc sử dụng nguồn nước thô từ giếng khoan kết hợp nước sạch từ mạng lưới đưa về.

Bể chứa: Bao gồm 01 chiếc có dung tích 200 m^3 bằng bê tông cốt thép. Trong bể bố trí các đường ống nước vào, nước ra, xả tràn và hệ thống thông hơi.

Khử trùng: Bằng Javen công nghiệp

Trạm bơm cấp II: 02 máy bơm ly tâm trục ngang có công suất $N = 18,5 \text{ kw}$, $Q = 86 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 60\text{m}$.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quyết Chiến

Số: 05/BC-CN

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ HỢP QUY**

- 1. Ngày đánh giá:** ngày 10 tháng 01 năm 2021
- 2. Địa điểm đánh giá:** Phòng Quản lý chất lượng – Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
- 3. Tên sản phẩm:** Nước Sạch sử dụng cho mục đích Sinh hoạt
- 4. Số hiệu tiêu chuẩn /quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.**
QCVN 01-1/2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước sinh hoạt
- 5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm:** Sở khoa học công nghệ Sơn La- Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng – phòng thử nghiệm (VILAS 0142 :ISO 9001 :2015 LAS-XD 1098)
- 6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm:** Trên cơ sở kết quả phân tích số: 2020.9.14.01/TN ngày 27/08/2020 Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng Sơn La đối với nước sinh hoạt cho thấy: Có tổng số 98 chỉ tiêu: Trong đó 97 chỉ tiêu thấp hơn hoặc không phát hiện và 01 chỉ tiêu (Amoni) cao hơn 3.4 lần so với Quy chuẩn QCVN 01-1/2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước sinh hoạt. (có phiếu kết quả kèm theo). Công ty cổ phần cấp nước Sơn La đã khắc phục lấy mẫu gửi phân tích lại. Kết quả phân tích số: 2021.1.10.01/TN ngày 10/01/2021 Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng Sơn La đối với nước sinh hoạt cho thấy chỉ tiêu Amoni trong nước sinh hoạt của công ty Cổ phần cấp nước Sơn La đã nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.(có phiếu kết quả kèm theo).

7. Các nội dung khác (nếu có):

8. Kết luận:

Sản phẩm nước sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La phù hợp với QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn quốc gia đối với nước sinh hoạt.

Trên đây là báo cáo đánh giá hợp quy của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La đối với sản phẩm nước sinh hoạt Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung báo cáo đánh giá trên./.

**BỘ PHẬN ĐÁNH GIÁ
P. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRƯỞNG PHÒNG**

Đỗ Quang Phụng

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quyết Chiến

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu-Tổ 5 phường Tô Hiệu-TP Sơn La-Tỉnh Sơn La

Sản phẩm: Nước sinh hoạt

Căn cứ Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế Ban hành Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước sạch

Công ty cổ phần cấp nước Sơn La xây dựng kế hoạch giám sát định kỳ nước sinh hoạt cụ thể như sau:

Kế hoạch giám sát định kỳ							
TT	Tần suất	Các chỉ tiêu giám sát	Quy định kỹ thuật áp dụng	Số mẫu lấy /cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/ kiểm tra	Phương pháp thử/ kiểm tra	Ghi chú
1	1 tháng/ lần	Các chỉ tiêu A	QCVN 01-1: 2018/BYT	0,5 lít	Tại phòng xét nghiệm đạt chuẩn theo quy định	Phương pháp thử áp dụng theo TCVN hiện hành	
2	6 tháng/ lần	Các chỉ tiêu B	QCVN 01-1: 2018/BYT	1 lít	Tại phòng xét nghiệm đạt chuẩn theo quy định	Phương pháp thử áp dụng theo TCVN hiện hành	

Trên đây là kế hoạch giám sát định kỳ đối với sản phẩm nước sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La.

Son La, ngày 10 tháng 01 năm 2021.

GIÀM ĐỐC



Trần Quyết Chiến

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2020.9.14.01/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La

Loại mẫu : Nước sinh hoạt

Số lượng mẫu : 01

Ngày nhận mẫu : ngày 27 tháng 08 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT (Giới hạn trên)	Phương pháp phân tích
1	Độ đục (*)	NTU	0.45	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc (*)	TCU	1.21	15	TCVN6185:2015 pháp C
3	Mùi vị (*)	Cảm quan	Không	Không có mùi , vị lạ	Cảm quan
4	Chỉ số PH (*)	-	7.41	6.0 -8.5	Theo phương pháp không TC
5	Hàm lượng clo dư (*)	mg/l	0.42	0.2 – 1	Testkits Hana HI 96701
6	Hàm lượng Arsenic (*)	mg/l	KPH	0.01	Testkits HACH
7	Coliform tổng số (*)	MPN/100 ml	< 3	<3	TCVN 6187-2:1996
8	E.coli (*)	MPN/100 ml	< 1	<1	TCVN 6187-2:1996
9	Tụ cầu vàng(*)	CPU /100ml	0	< 1	TN8/HD/P/25.4
10	Trực khuẩn mủ xanh(*)	CPU /100ml	0	< 1	TCVN 8881:2011
11	Amoni(*)	mg/l	1,02	0,3	SMEWW4500 NH ₄ ⁺ : 2017
12	Hàm lượng Antimon (Sb)(*)	mg/l	<0,001	0,02	SMEWW 3125B:2017
13	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,011	0,7	TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,015	0,3	TCVN 6635: 200
15	Hàm lượng Cadimi(*)	mg/l	0,0006	0,003	SMEWW 3113B:2017
16	Chì(*)	mg/l	0,0021	0,01	SMEWW 3113B:2017

17	Chỉ số Pecmanganat(*)	mg/l	1,5	2	TCVN 6186: 1996
18 ⁴	Chromium (Cr)(*) ⁴	mg/l	0,0024	0,05	SMEWW 3111B:2017
19 ⁵	Đồng (Cu)(*) ⁵	mg/l	0,002	1	SMEWW 3111B:2017
20 ⁶	Độ cứng tổng(*)	mg/l	35	300	SMEWW 2340Hardness-C: 2012
21 ⁷	Florua(*) ⁷	mg/l	< 0,05	1,5	SMEWW 4500FD:2012
22 ⁸	Kẽm (Zincum) (Zn)(*) ⁸	mg/l	0,097	2	SMEWW 3111B:2017
23 ⁹	Mangan (Mn)(*) ⁹	mg/l	0,0997	0,1	SMEWW 3111B:2017
24	Natri(*)	mg/l	1,01	200	SMEWW 3500 Na: 2012
25	Nhôm(*)	mg/l	0,12	0,2	TCVN 6665:2011
26	Nickel (Ni)(*)		0,0014	0,07	SMEWW 3113B:2017
27 ¹⁰	Hàm lượng Nitrat (*) ¹⁰	mg/l	0,4	2	SMEWW4500NO3- D:2012
28 ¹¹	Hàm lượng Nitrit (*) ¹¹	mg/l	0,004	0,05	SMEWW 4500NO2- B:2012
29 ¹²	Sắt (Ferrum) (Fe) (*) ¹²	mg/l	0,245	0,3	SMEWW 3111B:2017
30	Seleni (Se)(*)	mg/l	0,0018	0,01	SMEWW 3125B:2017
31 ¹³	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*) ¹³	mg/l	28	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2012
32	Sunfua (S ²⁻)(*) ¹⁴	mg/l	0,011	0,05	SMEWW 4500H2S D- :2012
33	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/l	0,0001	0,01	SMEWW 3112B:2017
34 ¹⁵	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) ¹⁵	mg/l	660	1000	SOP_AB-TDS
35	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	<0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2012
36	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 10	2000	US EPA 5021A
37	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	<1	30	US EPA 5021A
38	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	<1	50	US EPA 5021A
39	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	<0,01	2	US EPA 8260C
40	Diclorometan(*)	µg/l	< 10	20	US EPA 5021A
41	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 10	40	US EPA 5021A
42	Tricloroeten(*)	µg/l	< 1	20	US EPA 5021A
43	Vinyl clorua(*)	µg/l	<0,01	0,3	US EPA 8260C

44	Benzen(*)	µg/l	<0,1	10	US EPA 8270D
45	Etylbenzen(*)	µg/l	< 10	300	US EPA 8270D
46	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	<0,01	1,0	US EPA 8270D
47	Styren(*)	µg/l	<5	20	US EPA 8270D
48	Toluen(*)	µg/l	<10	700	US EPA 8270D
49	Xylen(*)	µg/l	<10	500	US EPA 8270D
50	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	≤10	1000	US EPA 8270D
51	Monoclo benzen(*)	µg/l	<1	300	US EPA 8270D
52	Triclorobenzen(*)	µg/l	<5	20	US EPA 8270D
53	Acrylamide(*)	µg/l	<0,01	0,5	US EPA 8260C
54	Epiclohydrin(*)	µg/l	<0,01	0,4	US EPA 8260C
55	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	<0,01	0.6	US EPA 8270D
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	<0,01	1,0	US EPA 8260C
57	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 2	40	US EPA 555
58	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 2	20	US EPA 555 US EPA 555
59	2,4-D(*)	µg/l	< 1	30	
60	2,4 DB(*)	µg/l	< 1	90	US EPA 555
61	Alachlor(*)	µg/l	< 1	20	US EPA 507
62	Aldicarb(*)	µg/l	< 1	10	US EPA 1699
63	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	<0,1	100	US EPA 1699
64	Carbofuran(*)	µg/l	<0,1	5	US EPA 1699
65	Chlorpyrifos(*)	µg/l	<0,1	30	US EPA 525.3
66	Clodane(*)	µg/l	<0,01	0,2	US EPA 8260C

67	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,0	30	US EPA 1699
68	Cyanazine(*)	µg/l	<0,01	0,6	US EPA 525.3
69	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	<0,01	1	EPA 8081.B & TCVN 9241:2012
70	Dichloprop(*)	µg/l	<10	100	US EPA 515.4
71	Fenoprop(*)	µg/l	<0,01	9	EPA 8081.B & TCVN 9241:2012
72	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 10	200	US EPA 525.3
73	Isoproturon(*)	µg/l	<0,1	9	US EPA 1699
74	MCPA(*)	µg/l	<0,01	2,0	US EPA 8260C
75	Mecoprop(*)	µg/l	<0,1	10	US EPA 1699
76	Methoxychlor(*)	µg/l	<0,1	20	US EPA 1699
77	Molinate(*)	µg/l	<0,1	6	US EPA 1699
78	Pendimetalin(*)	µg/l	<0,1	20	US EPA 1699
79	Permethrin(*)	µg/l	<0,1	20	US EPA 1699
80	Propanil(*)	µg/l	<0,1	20	US EPA 1699
81	Simazine(*)	µg/l	<0,01	2	US EPA 525.3
82	Trifuralin(*)	µg/l	<0,1	20	US EPA 1699
83	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 50	200	US EPA 1699
84	Bromat (*)	µg/l	<0,1	10	TCVN 6494:1999
85	Bromodicloromethane(*)	µg/l	<10	60	US EPA 551.1
86	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	<10	100	US EPA 551.1
87	Clorofom(*)	µg/l	<0,01	300	EPA 8081.B & TCVN 9241:2012
88	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	<0,01	70	SMEWW 6251: 2012

89	Dibromocloromethane(*)	µg/l	<10	100	US EPA 551.1
90	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	<0,01	20	SMEWW 6251: 2012
91	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	<0,01	50	US EPA 551.1
92	Focmaldehyde(*)	µg/l	<10	900	US EPA 551.1
93	Monocloramin(*)	mg/l	<0,1	3,0	US EPA 8270D
94	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	<0,01	20	SMEWW 6251: 2012
95	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	<10	200	US EPA 551.1
96	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	<0,3	1	US EPA 551.1
97	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	<0,03	0,1	TCVN 6053: 2011
98	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	<0,1	1,0	TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Thử Nghiệm Viên

Kiểm soát

Q. Giám đốc



Tỉnh Lào Xô

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 05 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098



Địa chỉ: Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2021.1.10.01/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : ngày 09 tháng 01 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT (Giới hạn trên)	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	0,1	0,3	SMEWW4500 NH ₄ ⁺ : 2017

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Thử Nghiệm Viên

Kiểm soát

Q. Giám đốc



Tính Láo Xô

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 05 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN
PHÙ HỢP (QUACERT)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1708/QUACERT-KT.
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
V/v duy trì chứng nhận
CÔNG VĂN ĐEN
Số: 229
Ngày: 20 tháng 7 năm 2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần cấp nước Sơn La

Sau khi tiến hành đánh giá giám sát ngày 19/06/2020, Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) nhận thấy rằng quý Công ty vẫn tiếp tục duy trì được hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tuân thủ theo các yêu cầu của tiêu chuẩn. Hồ sơ đánh giá của quý Công ty đã được xem xét và chuẩn y việc:

- Duy trì chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015 cho lĩnh vực hoạt động:

Sản xuất, Cung cấp nước sinh hoạt và nước uống đóng bình; Lắp đặt hệ thống cấp nước

- Duy trì chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN ISO 22000:2007/ ISO 22000:2005 cho lĩnh vực hoạt động:

Sản xuất nước uống đóng bình

Kết quả thực hiện hành động khắc phục đối với các điểm không phù hợp trong lần đánh giá vừa qua sẽ được Đoàn chuyên gia đánh giá kiểm tra xác nhận trong lần đánh giá sau.

Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) thông báo để Công ty Cổ phần cấp nước Sơn La được biết và kính chúc quý Công ty đạt được nhiều thành công hơn nữa trong hoạt động của mình.

Trân trọng./... THỰC BAN SAO NAY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 1415/Quyển Số: 0 SCT/BS

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

Fax: EMS: ☒ Thư: ☒

30-10-2020

PHÓ CHỦ TỊCH



Đu Văn Hòa



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng



TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T + 84(24) 3756 1025 | F + 84 (24) 3756 3188

E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

QF 23-08 Rev.: 05.05.2017

Trang: 1/1

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 5500154649

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 04 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 07 tháng 01 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SON LA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SON LA WATER SUPPLY JOINT-STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SOWASUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 55, Đường Tô Hiệu, Tổ 5, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Điện thoại: 02123.854934; 0912 883 934

Fax: 02123.854539

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 10.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN QUYẾT CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 050311705

Ngày cấp: 17/06/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Sơn La

Địa chỉ thường trú: Số nhà 353, đường Lò Văn Giá, tổ 6, Phường Chiềng Lè, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 353, đường Lò Văn Giá, tổ 6, Phường Chiềng Lè, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Triệu Tuấn Pha

Stamp: S.D. K.H.D: 01 - C. 2
VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨNG
QUẢNG KHÁNH
TP. SON LA - T. SON LA

Cầm Bình Chính